

Phụ lục 2

BỘ Y TẾ
ĐẠI HỌC Y DƯỢC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC 2
DANH SÁCH MINH CHỨNG CHO TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ
CỦA NGƯỜI DỰ TUYỂN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

1. Bảng tham chiếu quy đổi một số chứng chỉ ngoại ngữ tương đương Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ đạt yêu cầu tối thiểu (*)	Đơn vị cấp chứng chỉ (*)
1.	Tiếng Anh	- TOEFL iBT: 30 - 45 - TOEFL ITP: 450-499	Educational Testing Service (ETS)
		- TOEIC (4 kỹ năng): Nghe: 275-399; Đọc: 275-384; Nói: 120-159; Viết: 120-149.	
		IELTS Test Report Form: 4.0 - 5.0	- British Council (BC) - International Development Program (IDP)
		- B1 Preliminary - B1 Business Preliminary - Linguaskill: 140-159	Cambridge Assessment English
		Aptis ESOL B1	British Council (BC)
		Pearson English International Certificate bậc 2 (PEIC level 2)	Tập đoàn Giáo dục Pearson Vương quốc Anh
		Versant English Placement Test (VEPT): 43 - 66	
		VSTEP Bậc 3 (Vietnamese standardized test of English Proficiency)	Các đơn vị tổ chức thi theo quy chế thi đánh giá năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hiện hành
2.	Tiếng Pháp	- TCF: 300-399 - DELF: B1 (**)	- TT Nghiên cứu Sư phạm quốc tế (CIEP) - Cơ quan Giáo dục Quốc tế Pháp (FEI)
		- Goethe-Zertifikat B1 - TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	Ủy ban giáo dục phổ thông Đức tại nước ngoài (ZfA)
4.	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK) cấp độ 3	- Văn phòng Hán ngữ đối ngoại Trung Quốc (Han Ban); - Ủy ban Khảo thí trình độ Hán ngữ quốc gia (The National Committee for the Test of Proficiency in Chinese); - Tổng bộ Viện Khổng tử (Trung Quốc); - Trung tâm hợp tác giao lưu ngôn ngữ giữa Trung Quốc và nước ngoài (Center for Language Education and Cooperation)